cán cún

残存

verb · remaining; surviving remnants

Example Sentences

qiáng shàng cán cún zhe yī xiē jiù huà
墙 上 残存着一些旧画。

Some old paintings remain on the wall.

dà huǒ guò hòu zhǐ yǒu jǐ gēn zhù zi cán cún xià lái
大火过后，只有几根柱子残存下来。

After the big fire, only a few pillars remained.

zhè piàn sēn lín lǐ cán cún zhe gǔ lǎo de shù zhǒng
这片森林里残存着古老的树种。

Ancient tree species remain in this forest.

Trace each character, then write the word on your own.

残 残 残 残 残 残 残 残 残 残 残

残

存 存 存 存 存 存 存 存 存